

UBND THÀNH PHỐ MỸ THO  
TRƯỜNG Tiểu học Hồ Văn Nhánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phường 2, ngày 12 tháng 6 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục thực tế của trường tiểu học,**  
**năm học 2023-2024**

| STT         | Nội dung                                         | Tổng số          | Chia ra theo khối lớp |                  |                |                |        |
|-------------|--------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------|--------|
|             |                                                  |                  | Lớp 1                 | Lớp 2            | Lớp 3          | Lớp 4          | Lớp 5  |
| <b>I</b>    | <b>Tổng số học sinh</b>                          | <b>501</b>       | 103                   | 107              | 92             | 91             | 108    |
| <b>II</b>   | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>               | <b>501</b>       | 103                   | 107              | 92             | 91             | 108    |
| <b>III</b>  | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b> | <b>501</b>       | 103                   | 107              | 92             | 91             | 108    |
| <b>1.</b>   | <b>Phẩm chất chủ yếu</b>                         |                  |                       |                  |                |                |        |
| <b>1.1.</b> | <b>Yêu nước</b>                                  |                  |                       |                  |                |                |        |
| 1           | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 370/393<br>94,1% | 85/103<br>82,5%       | 107/107<br>100%  | 92/92<br>100%  | 86/91<br>94,5% |        |
| 2           | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 23/393<br>5,9%   | 18/103<br>17,5%       | 0                | 0              | 5/91<br>5,5%   |        |
| 3           | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0                | 0                     | 0                | 0              | 0              |        |
| <b>1.3.</b> | <b>Nhân ái</b>                                   |                  |                       |                  |                |                |        |
| 1           | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 345/393<br>87,8% | 81/103<br>78,6%       | 102/107<br>95,3% | 89/92<br>96,7% | 73/91<br>80,2% |        |
| 2           | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 48/393<br>12,2%  | 22/103<br>21,4%       | 5/107<br>4,7%    | 3/92<br>3,3%   | 18/91<br>19,8% |        |
| 3           | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0                | 0                     | 0                | 0              | 0              |        |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>     |                  |                       |                  |                |                |        |
| 1           | Hoàn thành tốt                                   | 254/501          | 51/103                | 50/107           | 52/92          | 49/91          | 52/108 |

| STT      | Nội dung                                                           | Tổng số                        | Chia ra theo khối lớp |                  |                |                |                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|
|          |                                                                    |                                | Lớp 1                 | Lớp 2            | Lớp 3          | Lớp 4          | Lớp 5           |
|          | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | <b>50,7%</b>                   | 49,5%                 | 46,7%            | 56,5%          | 53,8%          | 48,1%           |
| 2        | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | <b>238/501</b><br><b>47,5%</b> | 46/103<br>44,7%       | 54/107<br>50,5%  | 40/92<br>43,5% | 42/91<br>46,2% | 56/108<br>51,9% |
| 3        | Chưa hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)                          | <b>9/501</b><br><b>1,8%</b>    | 6/103<br>5,8%         | 3/107<br>2,8%    | 0              | 0              | 0               |
| <b>V</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                   |                                |                       |                  |                |                |                 |
| 1        | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | <b>492/501</b><br><b>98,2%</b> | 97/103<br>94,2%       | 104/107<br>97,2% | 92/92<br>100%  | 91/91<br>100%  | 108/108<br>100% |
| a        | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | <b>254/501</b><br><b>50,7%</b> | 51/103<br>49,5%       | 50/107<br>46,7%  | 52/92<br>56,5% | 49/91<br>53,8% | 52/108<br>48,1% |
| b        | HS được cấp trên khen thưởng<br>(tỷ lệ so với tổng số)             |                                |                       |                  |                |                |                 |
| 2        | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                | <b>9/501</b><br><b>1,8%</b>    | 6/103<br>5,8%         | 3/107<br>2,8     | 0              | 0              | 0               |

**HIỆU TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Nguyễn Thị Ba**